

词语总表

Từ vựng

词性对照表 Cách viết tắt các từ loại

词性 Từ loại	简称 Cách viết tắt	词性 Từ loại	简称 Cách viết tắt
名词 danh từ	dt.	副词 phó từ	phó.
动词 động từ	đgt.	介词 giới từ	giới.
形容词 tính từ	tt.	连词 liên từ	liên.
代词 đại từ	đt.	助词 trợ từ	trợ.
数词 từ chỉ số đếm	số.	叹词 từ cảm thán	ct.
量词 lượng từ	lượng.	拟声词 từ tượng thanh	tượng.
数量词 từ chỉ số lượng	sl.	前缀 tiền tố	ttố.
助动词 trợ động từ	tđt.	后缀 hậu tố	htố.

生词 Từ mới

词语 Từ ngữ	拼音 Cách ghép âm	词性 Từ loại	词义 Nghĩa	课号 Bài
B				
吧	ba	trợ.	được dùng ở cuối câu để chỉ sự thương lượng, lời đề nghị, thỉnh cầu hay mệnh lệnh	5
白	bái	tt.	có màu trắng	8
百	bǎi	số.	một trăm, trăm	14
帮助	bāngzhù	đgt.	giúp ích, giúp đỡ	10
报纸	bàozhǐ	dt.	báo	3
比	bǐ	giới.	hơn (dùng trong cấu trúc so sánh)	11
别	bié	phó.	đừng	10
宾馆	bīnguǎn	dt.	khách sạn	13
C				
长	cháng	tt.	dài, lâu	4
唱歌	chàng gē	đgt.	hát	11
出	chū	đgt.	ra, ra ngoài	2
穿	chuān	đgt.	mặc, mang	12
次	cì	lượng.	lần	14

从	cóng	giới.	từ	9
错	cuò	tt.	sai, nhầm	9
D				
打篮球	dǎ lánqiú		chơi bóng rổ	6
大家	dàjiā	dt.	mọi người	15
但是	dànshì	liên.	nhưng	14
到	dào	đgt.	đến, tới	7
得	de	trợ.	được dùng sau động từ hay tính từ, theo sau 得 là bổ ngữ chỉ kết quả hay mức độ	12
等	děng	đgt	đợi	8
弟弟	dìdì	dt.	em trai	12
第一	dì yī	số.	thứ nhất, đầu tiên	9
懂	dǒng	đgt.	hiểu, biết	9
对	duì	giới.	(được dùng trước danh từ hay đại từ) đối với, cho	5
F				
房间	fángjiān	dt.	phòng	3
非常	fēicháng	phó.	rất, vô cùng	4
服务员	fúwùyuán	dt.	nhân viên phục vụ	8
G				
高	gāo	tt.	cao	2
告诉	gàosù	đgt.	nói cho biết	8
哥哥	gēge	dt.	anh trai	10
给	gěi	giới.	(được dùng sau động từ) cho	4
公共汽车	gōnggòng qìchē		xe buýt	7
公司	gōngsī	dt.	công ty	7
贵	guì	tt.	đắt	8
H				
还	hái	phó.	cũng, khá	5
孩子	háizi	dt.	trẻ con, trẻ em	11
好吃	hǎochī	tt.	ngon	6
黑	hēi	tt.	có màu đen	8
红	hóng	tt.	có màu đỏ	3
火车站	huǒchēzhàn	dt.	ga tàu hỏa	15
J				
机场	jīchǎng	dt.	sân bay	7
鸡蛋	jīdàn	dt.	trứng gà	10
件	jiàn	lượng.	(được dùng cho áo) cái, chiếc	5
觉得	juéde	đgt.	cho rằng, nghĩ rằng	1

教室	jiàoshì	dt.	lớp học	7
姐姐	jiějie	dt.	chị gái	6
介绍	jièshào	đgt.	giới thiệu	4
进	jìn	đgt.	vào	12
近	jìn	tt.	gần	12
就	jiù	phó.	được dùng để chỉ một kết luận hay sự kiên quyết	5
K				
咖啡	kāfēi	dt.	cà phê	5
开始	kāishǐ	đgt.	bắt đầu	4
考试	kǎoshì	dt.	cuộc thi, bài kiểm tra	5
可能	kěnéng	tđt.	có thể, có lẽ	11
可以	kěyǐ	tt.	không tồi, tạm được	5
课	kè	dt.	giờ học, môn, bài	10
快	kuài	tt.	nhANH	7
快乐	kuàilè	tt.	vui vẻ	4
L				
离	lí	đgt.	cách	7
两	liǎng	số.	hai	4
零	líng	số.	số không	12
路	lù	dt.	đường, lối đi	7
旅游	lǚyóu	đgt.	du lịch	1
M				
慢	màn	tt.	chậm	7
忙	máng	tt.	bận	2
每	měi	đt.	mỗi	2
妹妹	mèimei	dt.	em gái	15
门	mén	dt.	cửa, cổng	6
面条	miàntiáo	dt.	mì sợi	6
N				
男	nán	tt.	thuộc về nam giới	11
牛奶	niúnnǎi	dt.	sữa bò	3
女	nǚ	tt.	thuộc về nữ giới	11
P				
旁边	pángbiān	dt.	bên cạnh	3
跑步	pǎo bù	đgt.	chạy bộ	2
便宜	piányi	tt.	rẻ	11
票	piào	dt.	vé	15

Q				
妻子	qīzi	dt.	vợ	12
起床	qǐ chuáng	đgt.	thức dậy	2
千	qiān	số.	ngàn	3
铅笔	qiānbǐ	dt.	bút chì	13
晴	qíng	tt.	có nắng, nắng ráo	14
去年	qùnián	dt.	năm ngoái	11
R				
让	ràng	đgt.	để, bảo	8
日	rì	dt.	ngày	15
S				
上班	shàng bān	đgt.	đi làm	9
身体	shēntǐ	dt.	sức khỏe, cơ thể	2
生病	shēng bìng	đgt.	bị bệnh, bị ốm	2
生日	shēngrì	dt.	sinh nhật	4
时间	shíjiān	dt.	thời gian	2
事情	shìqíng	dt.	sự việc	8
手表	shǒubiǎo	dt.	đồng hồ đeo tay	3
手机	shǒujī	dt.	điện thoại di động	10
说话	shuō huà	đgt.	nói chuyện	11
送	sòng	đgt.	giao, đưa	3
虽然	suīrán	liên.	mặc dù, tuy	14
所以	suǒyǐ	liên.	cho nên	6
T				
它	tā	dt.	nó	1
踢足球	tī zúqiú		đá bóng	1
题	tí	dt.	câu hỏi	9
跳舞	tiào wǔ	đgt.	múa, khiêu vũ	9
W				
外	wài	dt.	bên ngoài	6
完	wán	đgt.	xong, hết	9
玩儿	wánr	đgt.	chơi, chơi đùa	14
晚上	wǎnshang	dt.	buổi tối	4
往	wǎng	giới.	về phía	13
为什么	wèi shénme		tại sao	1
问	wèn	đgt.	hỏi	4
问题	wèntí	dt.	vấn đề, câu hỏi	9

X				
西瓜	xīguā	dt.	đưa hấu	10
希望	xīwàng	đgt.	mong, hy vọng	9
洗	xǐ	đgt.	giặt, rửa	10
小时	xiǎoshí	dt.	giờ (đồng hồ)	7
笑	xiào	đgt.	cười	13
新	xīn	tt.	mới	1
姓	xìng	đgt.	mang họ	11
休息	xiūxi	đgt.	ngủ ngơi	2
雪	xuě	dt.	tuyết	12
Y				
颜色	yánsè	dt.	màu sắc, màu	3
眼睛	yǎnjīng	dt.	mắt	1
羊肉	yáng ròu	dt.	thịt cừu/dê	6
药	yào	dt.	thuốc	2
要	yào	tđt.	muốn, cần	1
也	yě	phó.	cũng	1
一下	yíxià	sl.	được dùng sau động từ để diễn tả rằng người nào đó thực hiện việc gì trong thời gian ngắn/thủ làm việc gì	3
已经	yǐjīng	phó.	đã	4
一起	yìqǐ	phó.	cùng	1
意思	yìsi	dt.	nghĩa, ý nghĩa	5
因为	yīnwèi	liên.	bởi vì	6
阴	yīn	tt.	u ám, nhiều mây	15
游泳	yóu yǒng	đgt.	bơi	6
右边	yòubian	dt.	bên phải	11
鱼	yú	dt.	cá, món cá	5
远	yuǎn	tt.	xa	7
运动	yùndòng	dt./đgt.	môn thể thao; tập thể dục/thể thao	1
Z				
再	zài	phó.	lại, lần nữa, hãy, sẽ, hằng	8
早上	zǎoshang	dt.	buổi sáng	2
丈夫	zhàngfu	dt.	chồng	3
找	zhǎo	đgt.	tìm	8
着	zhe	trợ.	được dùng để chỉ trạng thái	13
真	zhēn	phó.	thật, quả là	3
正在	zhèngzài	phó.	đang	10

知道	zhīdào	đgt.	biết	2
准备	zhǔnbèi	đgt.	dự định, định	5
走	zǒu	đgt.	đi, đi bộ	7
最	zuì	phó.	nhất	1
左边	zuǒbian	dt.	bên trái	3

专有名词 Danh từ riêng

词语 Từ ngữ	拼音 Cách ghép âm	词义 Nghĩa	课号 Bài
H			
花花	Huāhua	Hoa Hoa (tên con mèo)	1
Y			
杨笑笑	Yáng Xiàoxiao	Dương Tiểu Tiểu (tên người)	13

超纲词 Từ vựng bổ sung

词语 Từ ngữ	拼音 Cách ghép âm	词性 Từ loại	词义 Nghĩa	课号 Bài	级别 Cấp độ
B					
* 班	bān	dt.	lớp	13	三级
D					
* 度	dù	dt.	độ (đơn vị đo nhiệt độ)	12	
F					
* 粉色	fěnsè	dt.	màu hồng	3	六级
G					
* 更	gèng	phó.	càng, hơn nữa	15	三级
* 公斤	gōngjīn	lượng.	kilôgram	6	三级
* 过	guò	đgt.	ăn (mừng), trải qua	7	三级
H					
* 欢迎	huānyíng	đgt.	hoan nghênh	9	三级
J					
* 接	jiē	đgt.	nhận, nghe/trả lời (điện thoại)	4	三级
* 经常	jīngcháng	phó.	thường xuyên	6	三级

M					
* 米	mǐ	lượng.	mét	2	三级
N					
* 拿	ná	đgt.	cầm	13	三级
Y					
* 以后	yǐhōu	dt.	sau này	5	
* 一直	yìzhí	phó.	thẳng	13	三级
Z					
* 长	zhǎng	đgt.	sinh ra, mọc	13	三级
* 自行车	zìxíngchē	dt.	xe đạp	6	三级

旧字新词 Các từ mới có liên quan đến những từ đã học

来自本册 Các từ có trong sách

新词 Từ mới	拼音 Cách ghép âm	词性 Từ loại	词义 Nghĩa	课号 Bài	旧字 Từ đã học
B					
帮	bāng	đgt.	giúp, giúp đỡ	4	帮助
不错	búcuò	tt.	tuyệt, khá tốt	5	不、错
C					
出院	chū yuàn		xuất viện	2	出、医院
F					
粉	fěn	tt.	có màu hồng	3	粉色
H					
红色	hóngsè	dt.	màu đỏ	3	红、颜色
L					
路口	lùkǒu	dt.	giao lộ	13	路、口
S					
手	shǒu	dt.	tay	13	手表、手机
W					
外面	wàimiàn	dt.	bên ngoài, phía ngoài	5	外、后面、前面
X					
新年	xīnnián	dt.	năm mới, Tết	15	新、年
Y					
有意思	yǒu yìsi		thú vị	14	有、意思

补充 Các từ bổ sung

新词 Từ mới	旧字 Từ đã học
白色	白
	颜色
茶馆儿	茶
	宾馆
电视机	电视
	手机
房子	房间
	杯子
黑色	黑
	颜色
鸡蛋面	鸡蛋
	面条
鸡肉	鸡蛋
	羊肉
进站	进
	火车站
咖啡馆儿	咖啡
	宾馆
旅馆	旅游
	宾馆
面馆儿	面条
	宾馆

新词 Từ mới	旧字 Từ đã học
哪边	哪
	旁边、左边、右边
那边	那
	旁边、左边、右边
奶茶	牛奶
	茶
女孩儿	女
	孩子
听歌	听
	唱歌
洗手	洗
	手表、手机
下班	下
	上班
游泳馆	游泳
	宾馆
早饭	早上
	米饭
这边	这
	旁边、左边、右边

学而优

汉字总表

Bảng chữ Hán

汉字 Chữ Hán	课号 Bài
也	1
干	1
出	2
门	2
斤	3
两	3
白	4
长	4

汉字 Chữ Hán	课号 Bài
丈	5
夫	5
乐	6
为	6
牛	7
瓜	7

偏旁总表

Các bộ trong chữ Hán

偏旁 Bộ	课号 Bài
丩	1
显	1
𠂇	2
欠	2
才	3
リ	3
纟	4
小	4
子	5
广	5
彳	6
心	6
彳	7
攴	7
又	8

偏旁 Bộ	课号 Bài
巾	8
土	9
灬	9
走	10
宀	10
犮	11
辶	11
止	12
门	12
斤	13
页	13
雨	14
贝	14
山	15
大	15